

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 578 /CBTT-CTN  
V/v công bố Báo cáo tài chính quý I năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Ngọc Hà

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3822988 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý I năm 2022 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/3/2022).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/4/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng CĐCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Ngọc Hà**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>45,408,019,486</b>	<b>50,303,680,724</b>
<b>I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>3,346,744,521</b>	<b>6,802,149,645</b>
1. Tiền	111	V.01	3,346,744,521	6,802,149,645
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III- CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>130</b>		<b>9,201,094,790</b>	<b>10,360,106,078</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		2,403,818,725	4,994,831,887
2. Trả trước cho người bán	132		1,994,384,719	1,923,620,809
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5,299,120,163	3,937,882,199
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(496,228,817)	(496,228,817)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV- HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>24,524,729,631</b>	<b>22,873,664,868</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24,524,729,631	22,873,664,868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>8,335,450,544</b>	<b>10,267,760,133</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		485,025,394	80,591,770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,850,425,150	10,187,168,363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,177,234,865,990</b>	<b>1,188,229,507,773</b>
<b>I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>986,258,472,191</b>	<b>998,079,027,302</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	985,276,103,446	996,884,972,709
- Nguyên giá	222		2,507,642,063,141	2,480,510,905,163
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,522,365,959,695)	(1,483,625,932,454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	982,368,745	1,194,054,593
- Nguyên giá	228		6,108,744,775	6,108,744,775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,126,376,030)	(4,914,690,182)
<b>III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>184,575,412,676</b>	<b>183,090,945,344</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		123,052,550,716	121,568,083,384
<b>V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>6,400,981,123</b>	<b>7,059,535,127</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,400,981,123	7,059,535,127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,222,642,885,476</b>	<b>1,238,533,188,497</b>
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>616,744,548,402</b>	<b>634,694,905,770</b>
<b>I- NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>334,936,012,261</b>	<b>349,276,725,773</b>
1. Phải trả cho người bán	311		139,827,969,024	139,464,142,578
2. Người mua trả tiền trước	312		1,120,533,979	839,432,777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6,101,659,394	13,978,660,412
4. Phải trả người lao động	314		32,743,481,801	76,945,776,544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6,950,396,659	1,686,567,511
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,557,689,472	2,635,692,900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		124,600,543,024	93,992,396,307
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,033,738,908	19,734,056,744
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II- NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>281,808,536,141</b>	<b>285,418,179,997</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,922,509,988	1,812,492,438
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		279,886,026,153	283,605,687,559
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>605,898,337,074</b>	<b>603,838,282,727</b>
<b>I- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>605,898,337,074</b>	<b>603,838,282,727</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,449,876,762	32,449,876,762
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,462,919,919	42,402,865,572
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		42,402,865,572	368,988,097
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		2,060,054,347	42,033,877,475
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
<b>II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,222,642,885,476</b>	<b>1,238,533,188,497</b>

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Lê Thị Hải

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Hoàng Ngọc Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

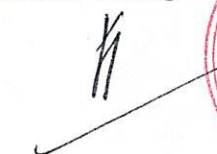
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý I	Lũy kế năm	Quý I	Lũy kế năm
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	133 996 772 663	133 996 772 663	136 686 122 007	136 686 122 007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	133 996 772 663	133 996 772 663	136 686 122 007	136 686 122 007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	113 263 749 253	113 263 749 253	114 675 346 188	114 675 346 188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20 733 023 410	20 733 023 410	22 010 775 819	22 010 775 819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3 944 023	3 944 023	3 567 692	3 567 692
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 531 178 070	6 531 178 070	6 717 560 535	6 717 560 535
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		6 531 178 070	6 531 178 070	6 717 560 535	6 717 560 535
.+ Tổng thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	16 273 967	16 273 967	61 403 087	61 403 087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	11 538 697 920	11 538 697 920	12 059 593 111	12 059 593 111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2 650 817 476	2 650 817 476	3 175 786 778	3 175 786 778
11. Thu nhập khác	31		12 595 387	12 595 387	669 264 751	669 264 751
12. Chi phí khác	32		86 926 779	86 926 779	27 886 889	27 886 889
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 74 331 392)	( 74 331 392)	641 377 862	641 377 862
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2 576 486 084	2 576 486 084	3 817 164 640	3 817 164 640
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	516 431 737	516 431 737	766 250 306	766 250 306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 060 054 347	2 060 054 347	3 050 914 334	3 050 914 334
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

  
Lê Thị Hậu


Kế toán trưởng

  
Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



  
Hoàng Ngọc Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 31/03/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		160 396 431 264	158 256 156 375
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30 535 860 030)	(34 775 903 700)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(97 825 474 545)	(86 366 867 939)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3 782 087 204)	(3 301 416 073)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2 733 317 035)	(5 084 425 794)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 832 970 003	2 059 002 728
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26 370 812 651)	(27 585 697 817)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>981 849 802</b>	<b>3 200 847 780</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31 329 684 260)	(36 300 182 956)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			654 334 545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 944 023	3 567 692
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(31 325 740 237)</b>	<b>(35 642 280 719)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		74 095 151 753	54 769 413 057
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47 206 666 442)	(20 710 421 833)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>26 888 485 311</b>	<b>34 058 991 224</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(3 455 405 124)</b>	<b>1 617 558 285</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6 802 149 645</b>	<b>4 772 570 367</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>3 346 744 521</b>	<b>6 390 128 652</b>

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 02/04/2022 tháng 4 năm 2022

Tổng giám đốc



Hoàng Ngọc Hà

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I Năm 2022**

*Hạ Long, ngày 20 tháng 4 năm 2022*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 03 năm 2022: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước ( ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

## 4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diên Vọng

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).
- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/03/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
Tiền mặt	952.126.358		1.631.322.360	
Tiền gửi ngân hàng	2.394.618.163		5.170.827.285	
<b>Cộng</b>	<b>3.346.744.521</b>		<b>6.802.149.645</b>	
<b>2 Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>31/03/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
<b>a Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	1.686.372.543	(57.531.187)	2.472.904.319	(57.531.187)
Các đối tượng khác	717.446.182	(193.368.721)	2.521.927.568	(193.368.721)
<b>Cộng</b>	<b>2.403.818.725</b>	<b>(250.899.908)</b>	<b>4.994.831.887</b>	<b>(250.899.908)</b>
<b>b Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	2.994.267.500		387.978.000	
Phải thu về thuế TNCN	158.667.920		436.053.363	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	1.409.926.483		2.049.946.161	
Phải thu khác	736.258.260		1.063.904.675	
	<b>5.299.120.163</b>		<b>3.937.882.199</b>	
<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/03/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Cty TNHH dịch vụ công nghệ phát triển bền vững và quản lý năng lượng	503.834.000		0	

Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng Trường Giang	0		406.217.600	
Cty CP xây lắp và hạ tầng kỹ thuật PT	190.960.000		190.960.000	
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	135.105.800		135.105.800	
Cty CP đầu tư và xây dựng môi trường đô thị Hạ Long	190.080.000		190.080.000	
Các khoản khác	613.663.919	(245.328.909)	640.516.409	(245.328.909)
	<b>1.994.384.719</b>	<b>(245.328.909)</b>	<b>1.923.620.809</b>	<b>(245.328.909)</b>

#### 4 Nợ xấu

	<u>31/03/2022</u>		<u>1/1/2022</u>	
	Giá gốc( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ban QL các dự án công trình giao thông tỉnh ON	42.427.042		42.427.042	
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dụng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000		39.500.000	
Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39.241.000		39.241.000	
Các công ty, đối tượng khác	191.349.904	114.294.724	191.349.904	114.294.724
<b>Cộng</b>	<b>610.523.541</b>	<b>114.294.724</b>	<b>610.523.541</b>	<b>114.294.724</b>

#### 5. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2022</u>		<u>1/1/2022</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	23.821.644.797		22.340.738.025	
Công cụ, dụng cụ	253.540.438		263.710.037	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	449.544.396		269.216.806	
<b>Cộng</b>	<b>24.524.729.631</b>	<b>0</b>	<b>22.873.664.868</b>	<b>0</b>

#### 6 Tài sản dở dang dài hạn

##### a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/03/2022</u>		<u>1/1/2022</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi ( VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
<b>Cộng</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng ( gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm, Công ty đang thực hiện rà soát hồ sơ để báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh cho phép Công ty được dùng dự án và được chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật đầu tư số 61/2020/QH14 để phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015

**b Chi phí XDCB dở dang**

<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b><u>31/03/2022</u></b>	<b><u>1/1/2022</u></b>
2020: CT đầu tư thay thế các tuyến ống gang thép đã xuống cấp tại các tuyến phố nhánh cột 3,5,8	2.986.165.104	2.907.416.046
ĐT tuyến ống HDPE D315+225 từ trước cây xăng Kim Long -VTuy 1 đến Ngõ Long Ngân Vĩnh Hòa-P.MK(2022)	2.808.614.626	0
Đầu tư tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước KV phía Đông TP Hạ Long	45.391.281.380	44.574.760.778
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mát Ròng đến DA tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn Harbor City (gđ 2)	0	8.086.007.891
Thay thế tuyến ống HDPE D225 qua cầu Bang bằng đường ống HDPE D400-560 TCKN cấp nước Cao Xanh, Hà Khánh, Yết Kiêu	0	3.783.150.846
Cải tạo NCS NMN Dương Huy lên 5,000 m <sup>2</sup>	2.908.798.450	2.913.666.777
Đầu tư tuyến ống D500 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1	50.341.831.951	33.972.553.276
Công trình khác	18.345.253.867	25.143.838.382
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>270.605.338</b>	<b>186.689.388</b>
	<b>123.052.550.716</b>	<b>121.568.083.384</b>

10 TSCĐ hữu hình Cty 31/03/2022 (Quý I)

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	639.276.177.261	369.828.284.815	1.466.149.096.311	5.257.346.776	2.480.510.905.163
2	Tăng trong kỳ	5.703.263.553	2.873.506.661	20.083.343.076	0	28.660.113.290
	Mua sắm mới		39.800.000	1.596.000.000		1.635.800.000
	Xây dựng cơ bản	5.703.263.553	2.833.706.661	18.487.343.076		27.024.313.290
	Điều chuyển nội bộ					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	1.528.955.312	0	1.528.955.312
	Điều chuyển nội bộ					0
	Thanh lý tài sản			1.528.955.312		1.528.955.312
II	Số cuối kỳ	644.979.440.814	372.701.791.476	1.484.703.484.075	5.257.346.776	2.507.642.063.141
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	356.839.562.526	262.014.855.337	860.942.770.861	3.828.743.730	1.483.625.932.454
2	Tăng trong kỳ	9.629.012.513	8.272.579.378	21.324.689.513	200.303.118	39.426.584.522
	Khấu hao trong kỳ	9.629.012.513	8.272.579.378	21.324.689.513	200.303.118	39.426.584.522
3	Giảm trong kỳ	0	0	686.557.281	0	686.557.281
	Thanh lý tài sản			686.557.281		686.557.281
II	Số cuối kỳ	366.468.575.039	270.287.434.715	881.580.903.093	4.029.046.848	1.522.365.959.695
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	282.436.614.735	107.813.429.478	605.206.325.450	1.428.603.046	996.884.972.709
2	Số cuối năm	278.510.865.775	102.414.356.761	603.122.580.982	1.228.299.928	985.276.103.446

Tài sản vô hình 31/03/2022

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	2.325.997.571	2.106.137.113	1.555.559.091	6.108.744.775
2	Tăng trong kỳ			0	0	0	0
	- Mua trong kỳ						0
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	31.051.000	90.000.000	2.325.997.571	2.106.137.113	1.555.559.091	6.108.744.775
II	<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.719.594.133	1.567.119.264	1.537.976.785	4.914.690.182
	Khấu hao trong kỳ			145.398.143	48.705.399	17.582.306	211.685.848
	Tăng trong kỳ			145.398.143	48.705.399	17.582.306	211.685.848
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	1.864.992.276	1.615.824.663	1.555.559.091	5.126.376.030
III	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		606.403.438	539.017.849	17.582.306	1.194.054.593
2	Tại ngày cuối kỳ	31.051.000		461.005.295	490.312.450	0	982.368.745

7 Chi phí trả trước:	31/03/2022	1/1/2022
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn h	485.025.394	80.591.770
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn	6.400.981.123	7.059.535.127
<b>Cộng</b>	<b>6.400.981.123</b>	<b>7.059.535.127</b>

8 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2022		1/1/2022	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)
Ngân hàng TPCP công thương QN	39.784.650.000	39.784.650.000	38.954.060.000	38.954.060.000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	11.639.500.000	11.639.500.000	9.821.000.000	9.821.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	1.396.811.100	1.396.811.100	1.526.400.000	1.526.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	113.265.306	113.265.306		
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd	52.620.252.834	52.620.252.834	24.644.872.523	24.644.872.523
<b>Cộng</b>	<b>124.600.543.024</b>	<b>124.600.543.024</b>	<b>93.992.396.307</b>	<b>93.992.396.307</b>

b. Vay dài hạn				
Ngân hàng TPCP công thương QN	61.469.567.612	61.469.567.612	68.857.352.612	68.857.352.612
Ngân hàng phát triển - CNQN	152.375.161.271	152.375.161.271	152.375.161.271	152.375.161.271
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	0	0	252.011.100	252.011.100
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh	7.987.266.927	7.987.266.927	8.619.366.927	8.619.366.927
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	1.736.734.694	1.736.734.694		
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	56.317.295.649	56.317.295.649	53.501.795.649	53.501.795.649
	<b>279.886.026.153</b>	<b>279.886.026.153</b>	<b>283.605.687.559</b>	<b>283.605.687.559</b>
Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty		23.537.262.412		26.747.262.412
Dự án chống thất thoát		37.937.377.376		37.937.377.376
Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả		6.551.913.227		6.830.913.227
Trạm xử lý nước sạch An Sinh		1.396.811.100		1.778.411.100
Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoàn Kiếm		1.724.517.000		1.874.517.000
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí		130.955.447.679		130.955.447.679
XD HTCN cho xã Đảo Hà Nam		3.749.019.800		4.319.019.800
XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm		14.604.887.856		16.350.887.856
ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả		10.951.391.793		7.351.391.793



Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	1.742.094.624	1.742.094.624	2.004.026.404	2.004.026.404
Công ty cổ phần đầu tư Thành Vinh	3.449.521.000	3.449.521.000	3.343.983.000	3.343.983.000
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	16.730.565.172	16.730.565.172	13.405.560.036	13.405.560.036
Cty CP nhựa Đồng Nai	6.938.377.691	6.938.377.691	12.117.055.974	12.117.055.974
Các khoản khác	86.341.701.281	86.341.701.281	80.243.958.908	80.243.958.908
	<b>139.827.969.024</b>	<b>139.827.969.024</b>	<b>139.464.142.578</b>	<b>139.464.142.578</b>

#### 10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)
Công ty CP phát triển KCN Việt Hưng	36.165.000	36.165.000
Công ty CP TM và đầu tư ô tô Hưng Phát	61.676.000	61.676.000
Công ty TNHH KHKT Ngân Long - KCN Hải Yên	100.000.000	0
Đối tượng khác	922.692.979	741.591.777
	<b>1.120.533.979</b>	<b>839.432.777</b>

#### 11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/12/2021</u>		
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		2 585 259 330	516 431 737	2 733 317 035		368 374 032
-Thuế TNCN		417 057 805	109 155 000	482 609 558		43 603 247
-Thuế tài nguyên		762 568 430	1 736 380 748	1 993 908 010		505 041 168
.-Tiền thuế đất			963 970 838	932 594 963		31 375 875
.-Thuế đất phi nông nghiệp			149 526 882	149 526 882		
- Các loại thuế khác						
Phí dịch vụ môi trường rừng		0				
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		19 612 804	23 530 398	31 143 202		12 000 000
Lệ phí trước bạ xe ô tô						
Phí môn bài			14.000.000	14.000.000		
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên		2.537.742.000	21.385.000	2 564 060 000		( 4 933 000)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		7.656.420.043	16.785.264.602	19.295.486.573		5 146 198 072
<b>Cộng</b>		<b>13.978.660.412</b>	<b>20.319.645.205</b>	<b>28.196.646.223</b>		<b>6 101 659 394</b>

#### 12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	4.375.658.377	1.626.567.511
.- Trích trước SCL	2.574.738.282	0
- Phải trả XDCB		60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.950.396.659</b>	<b>0 1.686.567.511</b>

<i>XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa</i>	9.492.510.600	10.555.455.600
<i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cắm Đông</i>	13.438.899.000	14.884.899.000
<i>DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GĐ 3</i>	4.616.936.200	5.111.936.200
<i>Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn</i>	2.239.236.700	2.442.336.700
<i>Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ</i>	2.585.780.200	2.798.780.200
<i>Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh</i>	8.625.000.000	9.341.250.000
<i>Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ</i>	5.457.090.000	5.910.090.000
<i>Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng</i>	2.738.390.500	2.963.390.500
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai</i>	1.581.715.300	1.686.715.300
<i>Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá</i>	3.566.613.600	3.809.613.600
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới</i>	2.328.000.000	2.484.000.000
<i>Gói thầu mua sắm ống D560+225</i>	2.475.000.000	2.640.000.000
<i>Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên</i>	2.560.000.000	2.725.000.000
<i>ĐT cài tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera</i>	1.642.857.470	1.742.602.388
<i>ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1</i>	1.717.142.530	1.821.397.612
<i>ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoàn Bò đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long</i>	27.149.000.000	27.149.000.000
<i>ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2</i>	3.342.000.000	3.470.000.000
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)</i>	4.800.000.000	4.800.000.000
<i>ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1</i>	15.251.516.000	12.471.516.000
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo bọt</i>	3.000.000.000	0
<i>Bê 4,000 m3 Diễn Vọng</i>	1.850.000.000	
<i>Vay phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	52.620.252.834	24.644.872.523
	<b>404.486.569.177</b>	<b>377.598.083.866</b>

## 9 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	31/03/2022		1/1/2022	
	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5	1.950.228.049	1.950.228.049	3.499.077.049	3.499.077.049
Công ty cổ phần Cúc Phương	16.162.284.118	16.162.284.118	19.162.284.118	19.162.284.118
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	1.184.557.699	1.184.557.699	1.184.557.699	1.184.557.699
Công ty CP HAWACO	4.706.282.790	4.706.282.790	3.881.282.790	3.881.282.790
Cty CP cơ giới và xây dựng số 1 QN	622.356.600	622.356.600	622.356.600	622.356.600

<b>13 Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
- Kinh phí công đoàn	810.924.123	336.454.851
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe	37.668.355	37.668.355
- Trả cổ tức cổ đông	34.754.637	34.754.637
.- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136.800.000	136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng	530.417.056	626.383.524
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.007.125.301	1.463.631.533
<b>Cộng</b>	<b>5.557.689.472</b>	<b>2.635.692.900</b>

(\*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

#### 14 Phải trả dài hạn khác

	<b>31/03/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
Đặt cọc tiền nước sử dụng	<b>1.922.509.988</b>	<b>1.812.492.438</b>
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp		60.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ	90.773.000	70.955.000
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3	45.000.000	45.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100.000.000	100.000.000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	40.000.000	40.000.000
Các khách hàng khác	1.646.736.988	1.496.537.438

#### 15 Vốn chủ sở hữu

##### a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng
Tại ngày 01/01/2021	508.315.940.393	0	20.669.600.000	32.449.876.762	42.402.865.572	603.838.282.727
Tăng trong kỳ					2.060.054.347	2.060.054.347
Giảm trong kỳ						0
Tại ngày 31/03/2021	508.315.940.393	0	20.669.600.000	32.449.876.762	44.462.919.919	605.898.337.074

##### b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<b>31/03/2022</b>	Tỷ lệ	<b>1/1/2022</b>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	<b>508.315.940.393</b>	<b>100%</b>	<b>508.315.940.393</b>	<b>100%</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tức/lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		

d-Cổ phiếu	<u>31/03/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.593	50.831.593
Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	50.831.593
Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

16 Các quỹ của Công ty	<u>31/03/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
Quỹ đầu tư phát triển	32.449.876.762	32.449.876.762
Quỹ khen thưởng phúc lợi	18.033.738.908	19.734.056.744

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	129.103.589.990	132.521.512.084
- Doanh thu phát triển mạng	2.028.893.492	1.875.004.147
- Doanh thu nước uống tinh khiết	96.463.054	200.311.089
- Doanh thu phí thoát nước	1.715.550.248	1.753.922.018
- Doanh thu khác	1.052.275.879	335.372.669
<b>Cộng</b>	<b>133.996.772.663</b>	<b>136.686.122.007</b>
18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	108.898.578.772	110.779.936.356
- Giá vốn phát triển mạng	1.806.831.539	1.745.266.436
- Giá vốn nước uống tinh khiết	169.559.354	275.339.875
- Giá vốn phí thoát nước	1.630.747.493	1.559.019.576
- Giá vốn khác	758.032.095	315.783.945
<b>Cộng</b>	<b>113.263.749.253</b>	<b>114.675.346.188</b>

<b>19 Doanh thu hoạt động Tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.944.023	3.567.692
<b>Cộng</b>	<b>3.944.023</b>	<b>3.567.692</b>
<b>20 Chi phí Tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
- Lãi tiền vay	6.531.178.070	6.717.560.535
<b>Cộng</b>	<b>6.531.178.070</b>	<b>6.717.560.535</b>
<b>21 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
Thu tiền từ bán phế liệu		654.334.545
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	12.595.387	14.930.206
<b>Cộng</b>	<b>12.595.387</b>	<b>669.264.751</b>
<b>22 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
Chi phí thanh lý tài sản	41.261.631	
Các khoản bị phạt	5.672.602	14.086.889
Các khoản khác	39.992.546	13.800.000
<b>Cộng</b>	<b>86.926.779</b>	<b>27.886.889</b>
<b>23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
<b>a- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		952.406.877
Chi phí nhân viên quản lý	5.315.386.427	4.377.892.911
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.282.528.302	2.183.964.759
Thuế, phí, lệ phí	1.167.472.607	1.405.061.771
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.999.757	127.948.922
Chi phí khác bằng tiền	<u>2.674.310.827</u>	<u>3.012.317.871</u>
<b>Cộng</b>	<b>11.538.697.920</b>	<b>12.059.593.111</b>
<b>b- Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
Chi phí nhân công	6.599.816	31.557.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.589.383	25.465.942
Chi phí khác bằng tiền	3.084.768	4.380.000
<b>Cộng</b>	<b>16.273.967</b>	<b>61.403.087</b>

24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.576.486.084	3.817.164.640
Thu nhập chịu thuế	2.582.158.686	3.831.251.529
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chỉ cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	516.431.737	766.250.306
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	516.431.737	766.250.306

**26 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**28 Phê duyệt báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 4 năm 2022.



**Lê Thị Hậu**

Lập biểu



**Tô Thị Hằng Nga**

Kế toán trưởng



**Hoàng Ngọc Hà**

Tổng giám đốc